

NHỮNG MẢNH GHÉP PHẬT GIÁO Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG MƯƠI THẾ KỶ ĐẦU CÔNG NGUYÊN QUA TƯ LIỆU KHẢO CỔ HỌC

ĐẶNG NGỌC KÍNH*

Các bằng chứng khảo cổ học cho thấy Phật giáo đã xuất hiện ở Đồng bằng sông Cửu Long từ trước thế kỷ thứ V. Nghệ thuật điêu khắc Phật giáo thế kỷ I-VI ở Đồng bằng sông Cửu Long cho thấy nhiều yếu tố ngoại nhập, với nhiều đồ tạo tác mang phong cách Gandhara và Mathura hay Bắc Ngụy. Bên cạnh đó, một số tượng gỗ được chế tác ở Đồng Tháp Mười, với kiểu dáng mảnh mai, mang dấu ấn nghệ thuật Sarnath. Sang thời kỳ tiếp theo vào các thế kỷ VII-IX, kết quả nghiên cứu khảo cổ học gần đây cung cấp những hiểu biết quan trọng về Phật giáo trên vùng đất này. Nhiều biểu tượng của chư Phật và Bồ tát của Kim Cương Thừa như A Di Đà, Quán Âm và Trì Minh Vương được tôn thờ. Các bức tượng thời kỳ này cũng cho thấy rõ nét các phong cách bản địa ảnh hưởng từ các quốc gia Đông Nam Á, như nhóm tượng Bồ tát, tượng Phật đứng ảnh hưởng từ Mon-Dvaravati hoặc tượng Phật ngồi bán kiết già và ngồi kiểu đại sư ảnh hưởng từ Java.

Từ khóa: Đồng bằng sông Cửu Long, nghệ thuật Phật giáo, khảo cổ học

Nhận bài ngày: 7/6/2021; *đưa vào biên tập:* 15/6/2021; *phản biện:* 27/7/2021; *duyet đăng:* 9/9/2021

1. DẪN NHẬP

Phật giáo khởi nguồn từ Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên sau đó truyền đi khắp thế giới, phía bắc từ Trung Á qua vùng núi Hymalaya, đến Trung Hoa, phía nam qua Sri Lanka và Đông Nam Á. Ngoài kinh điển, văn hóa Phật giáo còn kèm theo một lượng lớn các tác phẩm nghệ thuật và kiến trúc. Sau cái chết của

đại đế Alexander (356-323 TCN), khoảng trống quyền lực do đế chế Ba Tư tan rã để lại giúp vua Chandragupta (332-298 TCN) kiểm soát tiểu lục địa phía bắc Ấn Độ. Khi vương quốc Maurya đạt đến đỉnh cao dưới thời vua Ashoka (272-232 TCN), dưới sự bảo trợ của nhà vua một phong cách nghệ thuật Phật giáo đã phát triển mang ảnh hưởng của nghệ thuật Hy-La cổ. Trong vài thế kỷ đầu tiên, nghệ thuật Phật giáo sơ kỳ chỉ mang tính tượng trưng (iconic), không miêu tả

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

nhân dạng mà chủ yếu là các biểu tượng như sư tử, pháp luân, dấu chân, ngai vàng để trống, ngựa không người cỡi... Những nhân hình đầu tiên của đức Phật xuất hiện ở hai trung tâm Gandhara với những nét Châu Âu, tóc xoăn và có ria mép, và Mathura mang ảnh hưởng của Ấn Độ nhiều hơn trong trang phục và khuôn mặt tròn. Nghệ thuật Phật giáo đạt đến thời hoàng kim dưới triều đại Gupta (thế kỷ IV-V), với khuôn mặt, chuyển động thân thể và trang phục được tạo tác một cách chân thật, duyên dáng. Phong cách Gupta nhanh chóng lan tỏa, được tiếp biến các văn hóa và thẩm mỹ bản địa, để tạo nên nhiều trung tâm nghệ thuật khắp Châu Á (McAthur, 2005: 13-17).

Thông qua mạng lưới thương mại, các ý tưởng văn hóa thượng tầng của Ấn Độ đã đến Đông Nam Á, tạo nên quá trình “Ấn Độ hóa” trong những thế kỷ đầu Công nguyên, với sự du nhập nhiều khía cạnh như ngôn ngữ, nghệ thuật, cũng như tư tưởng, mô hình nhà nước, chính trị và tôn giáo, bao gồm cả Phật giáo. Các trường phái Phật giáo khác nhau, cả Đại thừa, Nguyên thủy, Kim Cương thừa... đã cùng tồn tại với đạo Bà La Môn và tín ngưỡng vật linh bản địa trong nhiều thế kỷ. Bằng chứng khảo cổ học cho thấy Phật giáo có mặt ở Đông Nam Á và Đồng bằng sông Cửu Long ít nhất là vào thế kỷ thứ III và bắt đầu có ảnh hưởng mạnh vào thế kỷ thứ V, và sau đó vào các thế kỷ VII-IX.

2. ĐIỀU KHẮC PHẬT GIÁO TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (THẾ KỶ I-VI)

Các tác phẩm nghệ thuật Phật giáo từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI ở Đồng bằng sông Cửu Long tiêu biểu có nhóm tượng Phật bằng gỗ, các bức tượng đồng mang phong cách Bắc Ngụy và các tượng đá mang ảnh hưởng trực tiếp của các phong cách Ấn Độ và Trung Hoa. Phần lớn di vật này phân bố ở các di tích quan trọng của văn hóa Óc Eo, thuộc các vùng đất thấp như Óc Eo, Nền Chùa, Cạnh Đền, Gò Tháp.

2.1. Tượng đồng phong cách Gandhara

Một mảnh đầu tượng đức Phật ký hiệu BTL5.1587 mang đậm dấu ấn nghệ thuật Gandhara với nhiều nét ảnh hưởng từ nghệ thuật tạo hình cổ Hy Lạp. Tượng có khuôn mặt tròn, đôi mắt hình hạnh nhân rõ mí, mũi cao, miệng rộng, tai lớn và dài. Đầu tóc búi cao tạo thành nhục kế (ushnisha) với những nếp tóc xoăn mềm (Malleret, 1960: 201-202; Lê Thị Liên, 2006: 54; Bùi Chí Hoàng và nnk., 2018: 265).

2.2. Tượng đồng phong cách Bắc Ngụy

Hai pho tượng Phật bằng đồng nguyên vẹn có kích thước khá nhỏ, được tìm thấy tại khu vực Óc Eo-Ba Thê (An Giang), cả hai đều mang đặc điểm của tượng Phật triều đại Bắc Ngụy (386-534), với thể đứng thẳng, trang trọng và hơi cứng, thân phẳng, y khá nặng nề, không lộ thân thể và tạo nên nhiều nếp gấp ngang thân như

những gợn sóng, nét mặt tượng thanh tú, mắt, mũi, miệng, lông mày đều mảnh, nhục kế khá nhỏ và phẳng. Cả hai bức tượng đều có cánh tay đưa lên phía trước, lòng bàn tay trái ngửa, hơi khum nhẹ và hướng xuống dưới, kết ấn ban ân (varada mudra), tay phải giơ cao ngang vai, cánh tay uốn cong và lòng bàn tay hướng ra ngoài với các ngón tay thẳng đứng kết ấn vô úy (abhaya mudra) (Lê Thị Liên, 2006: 54-55; Bùi Chí Hoàng và nnk., 2018: 264). Ngoài ra, sưu tập tượng phong cách Bắc Ngụy ở khu vực này còn có một bức Quán Âm bằng đồng nhỏ, tìm thấy ở Ốc Eo. Tượng bán tròn, phần lưng dẹt gần như một phù điêu, trong tư thế đứng trên bệ. Gương mặt tròn nhỏ, tạo hình phi giới tính với trang phục xếp tầng ôm sát cơ thể (Malleret, 1960: 208; Lê Thị Liên, 2006: 56).

Cả 3 tượng đều mang rõ phong cách Á Đông, triều Bắc Ngụy và Bắc Tề, các ngón tay tượng thường rất cứng, và sau đó dần dần mới bắt đầu thả lỏng, đến thời nhà Đường thì các đường nét ngón tay mới cong tự nhiên. Dưới triều Bắc Ngụy, nghệ thuật Phật giáo rất phát triển, phong cách tượng vừa phản ánh những ảnh hưởng từ phong cách nghệ thuật Gupta và Mathura, trung tâm Bắc Ấn, vừa chịu ảnh hưởng bởi các đặc điểm của văn hóa Trung Hoa. Bằng chứng rõ ràng nhất là những đường nét thanh tú trên khuôn mặt và y phục. Y phục tượng vào cuối thời Bắc Ngụy thường rất nặng nề, che kín thân thể, nhưng đến thời Bắc Tề, kiểu dáng

trang phục trở nên tự nhiên hơn nhiều, có thể thấy đường nét của thân thể sau làn y mỏng.

2.3. Các tượng đá

Các bức tượng nhỏ trong tư thế kiết già hoặc bán kiết già, nhưng tạo hình và phong cách hoàn toàn khác biệt, khó có thể xếp thành một nhóm.

Tượng ở Mỹ Thạnh Đông (Long An) trong tư thế ngồi kiết già (padmasana) lộ rõ hai bàn chân bắt chéo, hai tay ôm trước bụng bắt ấn thiền định (dhyana-mudra). Khuôn mặt bầu, môi dày, mũi to, đầu tròn, nhục kế nổi cao nhưng không có búi tóc mà giống như một cái mũ ni (karpadin). Trang phục chỉ có thể nhận ra ở một viền tròn quanh cổ. Tượng tạo hình mập khỏe ở thể chính diện nhưng lại đẹp nếu nhìn nghiêng phần lưng phẳng và để nguyên mặt đá tự nhiên. Tượng cho thấy nhiều đặc điểm của nghệ thuật Mathura giai đoạn Kushana-Gupta (thế kỷ II-IV), tính phù điêu còn đậm nét, trang phục và các chi tiết được đơn giản hóa. Đặc biệt là chất liệu đá xanh đen, hạt mịn, ít gập trong khu vực khiến người ta ngỡ rằng tượng có thể được du nhập từ bên ngoài (Lê Thị Liên, 2006: 51).

Tượng ở Tân Mỹ (Long An) cũng thể hiện Phật trong tư thế ngồi kiết già và thiền định, tuy nhiên có lối xếp chân hơi khác lạ, hai chân chúc xuôi chữ V. Trang phục trơn, gần như không được thể hiện, khuôn mặt dài, nét mặt mờ nhạt, mũi, miệng, cằm đều nhỏ thanh. Lối xếp chân và chi tiết nhân dạng gần

gửi với các điều khắc hang động thời Nam - Bắc Triều (Trung Hoa), niên đại có thể khoảng thế kỷ thứ IV-V (Lê Thị Liên, 2006: 51).

Một nhóm khoảng 3 tiêu bản tượng phát hiện ở Ốc Eo-Ba Thê (An Giang) và Bàu Công (Long An), kích thước rất nhỏ; tạo hình Phật ngồi trong tư thế bán kiết già (paryankasana) trên một bệ cao, hai tay để phía trước bụng trong cử chỉ thiền định. Các chi tiết nhân dạng và trang phục gần như không nhận ra, kích thước nhỏ, tạo hình đơn giản hình thức nặng về tính phù điêu cộng với trang phục trơn thường thấy trong nghệ thuật Gupta, cho thấy những nét gần gũi với tượng trong các ô khám thờ nhỏ ở các hang động vùng Tây Ấn (Bùi Chí Hoàng và nnk., 2018; Lê Thị Liên, 2006).

2.4. Các bức tượng Phật bằng gỗ

Những bức tượng Phật bằng gỗ được tìm thấy tại các vùng Đồng Tháp Mười, Bình Hòa, Phong Mỹ, Giồng Xoài... là những ví dụ điển hình cho những tác phẩm đầu tiên về nghệ thuật Phật giáo ở Đông Nam Á. Đặc biệt khu di tích Gò Tháp, nơi tìm thấy một số lớn hiện vật, với nhiều bức phác vật dang dở, là bằng chứng tồn tại một xưởng chế tác bản địa. Ở đây, các tác phẩm điêu khắc bằng gỗ đặc biệt hiếm, chỉ còn khoảng hơn 30 bức được tìm thấy trong vùng đất yếm khí của Đồng bằng sông Cửu Long, một số bị hư hại, một số may mắn vẫn còn những đường nét cơ bản. Bề mặt các tượng bị nứt và cong vênh nên khó xác định phong cách, tuy nhiên có thể nhận

thấy chúng mang ảnh hưởng của phong cách Amaravati và Dvaravati, đặc trưng bởi một vai phải trần và một y xếp ly hẹp với viền rơi trên mắt cá chân, tỷ lệ cơ thể cân đối không có chi tiết cách điệu.

Các tượng bằng gỗ có kích thước bằng một người thật của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được tạo hình mảnh khảnh, cơ thể được che bởi một thượng y (uttaraanga) chéo qua vai phải, phủ đến mắt cá chân. Thân dưới đắp hạ y (antarvasa), có thể nhận thấy qua một vệt cong ngang eo. Nhục kế nổi cao, với những lọn tóc rõ rệt, mặt mỉm cười bình thản. Bàn tay phải đưa lên trong cử chỉ trấn an (abhayamudra), tay trái nắm chéo y, cả hai mắt cá chân có thể nhìn thấy bên dưới lớp y. Phần lớn các bức tượng Phật được tạo tác trong tư thế đứng (sthanaka) trên bệ hoa sen (padma-pita), với 3 thế: đứng thẳng (samabhanga) đầu, cổ và rốn trên một đường thẳng, tạo hình được sắp xếp đối xứng với đường thẳng đi từ đỉnh đầu, qua rốn đến giữa gót chân. Đứng lệch (abhangā) thân uốn cong nhẹ ở thắt lưng, đường thẳng trung tâm từ đỉnh đầu đến điểm giữa gót chân, hơi đi qua bên phải của rốn. Trong đó chia thành hai tư thế phụ là lệch nhẹ (dvibhanga), tư thế chỉ uốn cong ở thắt lưng, trong khi các bộ phận từ thắt lưng đến đầu và từ eo đến chân gần như thẳng và lệch mạnh (tribhanga), cơ thể ở ba khúc của thanh nhã và duyên dáng riêng biệt - ở cổ, vai và thắt lưng, một tư thế múa cổ điển, thường sử dụng cho tượng

nữ thần như Krishna và Ganapathi, hiếm khi thấy ở một điều khắc Phật giáo. Ngoài ra còn có một bức phác vật ở thế ngồi đại sư (bhadrasana) được thấy trong một ngôi chùa ở Đồng Tháp (Lê Thị Liên, 2006: 42-48; Bùi Chí Hoàng và nnk., 2018: 266-273). Về niên đại, các tượng tư thế lệch hông mạnh chịu ảnh hưởng nhiều của phong cách Amaravati, được xác định có niên đại sớm, thế kỷ thứ II-IV. Trong khi, nhóm tượng lệch hông nhẹ và đứng thẳng, có kích cỡ nhỏ hơn, chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Dvaravati, được định niên đại trong khoảng thế kỷ thứ V-VI (Lê Thị Liên, 2006: 42-46).

Như vậy, các di vật Phật giáo thế kỷ I-VI ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện được tìm thấy chủ yếu là các tượng Phật Thích Ca và có thể chia thành hai nhóm tách biệt: các tượng gỗ được chế tác bản địa và các hiện vật ngoại nhập có nguồn gốc Ấn Độ hoặc Trung Hoa. Trong khi nhóm tượng gỗ cho thấy những nét thống nhất trong phong cách và chuyển biến về tạo hình theo thời gian, thì nhóm tượng ngoại nhập lại khá đa dạng, rời rạc về phong cách và thường có kích thước nhỏ.

3. ĐIỀU KHẮC PHẬT GIÁO TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (THẾ KỶ VII-IX)

Các tác phẩm nghệ thuật từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ IX ở Đồng bằng sông Cửu Long có các tượng chư Bồ tát và tượng Phật trong tư thế đứng, ngồi bán kiết già hoặc ngồi thế đại sư.

Phần lớn các di tích và di vật thời kỳ này phân bố trên các vùng đất cao như Long An, vùng chân núi Ba Thê (An Giang) hay các vùng đất giồng ven biển Trà Vinh, Vĩnh Long, Sóc Trăng.

3.1. Nhóm tượng Bồ tát

Bồ tát là phiên âm Bồ Đề Tát Đỏa (Bodhisattva), nguyên nghĩa là “Giác hữu tình”, do hạnh nguyện mà còn lưu lại trong tam giới theo đuổi tâm nguyện độ thoát chúng sanh. Các điều khắc hình tượng Bodhisattva với các phong cách kéo dài từ Phnom Da (514-600), Sambor Prei Kuk (600-650) đến Prei Khmeng (635-700), đã được tìm thấy cho thấy sự ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa trong suốt thế kỷ thứ VI và thứ VII.

Một trong số những bức tượng Bodhisattva Avalokitesvara đẹp nhất ở Đông Nam Á, được xác định bởi Đức Phật A Di Đà (Amitabha), là bức tìm thấy tại Rạch Giá, hiện lưu tại Bảo tàng Nghệ thuật Châu Á, Guimet, Paris. Tượng trong tư thế đứng, trên một đôi hoa sen, phần đầu được trang trí với một vương miện, kiểu Jata-makuta, được cột bởi nhiều băng trang trí bằng hoa (ratnajali), mái tóc được xử lý thành những lọn tóc xếp xuống phía sau. Khuôn mặt có chiếc mũi dài, mỏng, đôi mắt khép nhẹ, môi hơi mỉm cười, mọng nước. Trang phục là antariya một miếng vải quấn quanh thân dưới đơn giản, với nếp gấp cuộn giữa hai chân, đặc trưng của nghệ thuật Phnom Da, cuối thế kỷ thứ VI. Trang sức không quá cầu kỳ,

chỉ có khuyên tai hình tròn (kundala) và vòng tay (kaukana), một vòng cổ hình xuyên (lambanam) và thắt lưng (mekala). Tay trái của ngài cầm một nụ sen (padmapani) và tay phải cầm một tịnh bình (kamandalu) (Lê Thị Liên, 2006: 54). Một bức khác, cùng phong cách và tạo hình với tượng này nhưng chỉ còn phần chân, bệ sen và chốt tượng hiện được lưu giữ tại Ban Quản lý Di tích Óc Eo tỉnh An Giang.

Tượng Bodhisattva Maitreya, ký hiệu BTLS.5551, nhận ra qua tạo hình bảo tháp ở trên mũ, được tìm thấy ở Vĩnh Long, trong tư thế đứng thẳng, với 4 tay, khuôn mặt cứng, tóc búi cao, giống như một cái mũ trụ của Vishnu, thân dưới quần antariya dài đến cổ chân, thắt thành một dải giữa hai chân hình túi trước bụng, đặc trưng của phong cách Sambor Prei Kuk, nửa đầu thế kỷ VII. Hai tay sau đưa ngang đầu, cầm một bánh xe và một vật hình trụ, hai tay trước để ngang hông, tay phải cầm một bông sen, tay trái chống lên trụ đỡ. Tư thế tạo hình rõ ràng bị ảnh hưởng từ tạo hình Vishnu (Bùi Chí Hoàng và nnk., 2018: 278-281).

Nhóm tượng Bồ tát trong tư thế đứng mang phong cách Prei Khmeng, nửa cuối thế kỷ VII, đặc trưng bởi cung đỡ hình chữ U sau đầu và trang phục antariya-calanika rất ngắn chỉ dài đến giữa đùi, quần chéo qua đùi trái và một thắt lưng (kayabandh) bằng thừng quanh eo. Tiêu biểu là Avalokitesvara, ký hiệu BTLS.5531 ở Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, có thể nhận ra bởi một bức có huệ nhãn giống ký hiệu ॐ “Aum” ở

giữa trán. Tóc kiểu Jata-makuta búi cao thành hai tầng, được tạo thành từ những móc bao quanh của những lọn tóc xoắn ốc và buộc thành một búi ở đỉnh. Khuôn mặt đầy đặn, cung mày nổi cao, mũi cao, miệng rộng, môi dày. Bốn tay có các vật cầm (ayudha) khác nhau. Hai tay phía sau đưa ngang đầu, tựa vào cung đỡ, cầm chuỗi hạt (akshamala), tay trái cầm pho kinh (pustak). Hai tay trước đưa ngang hông với các ngón tay cong lại, dường như hai vật cầm đã bị mất. Ngoài ra còn có các bức khác ở Trà Cú (Trà Vinh) và Bình Tả (Long An) cũng có cùng phong cách (Lê Thị Liên, 2006: 56-58; Bùi Chí Hoàng và nnk., 2018: 278-281).

3.2. Nhóm tượng mon-dvaravati

Bao gồm các hình ảnh của Đức Phật trong tư thế đứng, đa số được tìm thấy gần khu vực Kiên Giang và Angkor Borei (Campuchia), dựa trên nhiều đặc điểm phong cách, là đại diện của một tổng hợp hài hòa các truyền thống từ Ấn Độ và Nam Á. Trong đó có thể nhận thấy sự mô phỏng rõ nét của phong cách Sarnath, đặc trưng bởi quần áo trơn và hiệu ứng đánh bóng bề mặt của sa thạch, đặc điểm phân biệt với những tác phẩm điêu khắc được thực hiện ở các khu vực khác ở Ấn Độ trong thời kỳ Gupta (Kang Heejung, 2013). Các tác phẩm có thể đã trải qua một quá trình “địa phương hóa” bởi các thợ Đông Nam Á, có thể qua trung gian của vùng Mon-Dvaravati (Thái Lan). Nhóm tượng mon-dvaravati có thể chia

thành 3 tiểu nhóm dựa trên niên đại, hình dáng cơ thể và khuôn mặt.

Tiểu nhóm có niên đại sớm nhất, khoảng thế kỷ thứ VI đầu thứ VII, tiêu biểu là các tượng Đức Phật tìm thấy ở Wat Romlok, Angkor Borei trong thế đứng lệch trên hai bông sen, chân được tả thực, lộ gót và mắt cá chân. Hình dáng cân đối, bề mặt nhẵn mịn và thân hình tự nhiên rất gần với tác phẩm điêu khắc Sarnath được thực hiện vào cuối thế kỷ thứ V. Tuy nhiên, có một vài khác biệt, trong khi các tác phẩm điêu khắc Sarnath có khuôn mặt tròn, bức tượng Wat Romlok có khuôn mặt hẹp và đường viền tròn của cổ áo không được miêu tả trong trang phục. Một chiếc áo choàng trong suốt cổ tròn và rũ xuống dính chặt thân hình, phía sau thấp hơn phía trước, tạo thành một đường vành đai cong. Hạ y (antaravāsikā) xếp ly phía dưới tạo thành một đai ở dưới thắt lưng (Nancy Dowling, 2000: 123).

Tiểu nhóm thứ hai, tiêu biểu có bức tượng ở Nền Chùa (Kiên Giang) (BTKG.Đa 431), có niên đại muộn hơn, khoảng nửa đầu thế kỷ thứ VII. Tượng tạo tác tinh tế, hơi tròn và nặng. Trọng tâm cơ thể nằm trên chân phải, bên thân cong và xoay nhẹ, đầu hơi nghiêng, vai phải thấp hơn một chút, tay phải buông xuôi sát hông, bàn tay hơi xoay ra ngoài, tay trái gấp vuông góc, có thể nắm chéo y. Những lọn tóc lớn, xen kẽ, chạy sát xuống cổ, nhục kế (ushnisha) nổi cao được đánh dấu bằng một búi tóc xoắn trên đỉnh. Khuôn mặt tròn rộng, tai lớn chảy dài

tới vai, mày cong, đôi mắt nhìn xuống, không có dấu hiệu của con ngươi, môi trên mỏng, môi dưới dày, cằm lớn. Một chiếc áo choàng khoác chéo, để lộ vai phải và cánh tay trần, kéo dài xuống và xung quanh chân phải cong lên ở giữa bắp chân, đến cánh tay trái. Phần hạ y thể hiện bằng ngắn nhẹ quanh eo. Bàn chân song song trên bệ sen, phần gót và bàn chân không thể hiện chi tiết liền khối với bệ sen hình oval (Bùi Chí Hoàng và nnk., 2018: 274).

Tiểu nhóm thứ ba có thể có niên đại muộn nhất, khoảng nửa sau thế kỷ VII, bao gồm các bức tượng tiêu biểu ở Đá Nổi, Cạnh Đền, Sơn Thọ... đều trong tư thế đứng thẳng trên bệ hoa sen. Những lọn tóc lớn, dẹt xen kẽ hàng ngang qua trán theo một đường thẳng. Nhục kế nổi cao giống như búi tóc hoặc xoắn trên đầu. Khuôn mặt trái xoan, rộng có lông mày hình cánh làm nổi bật đôi mắt hình hạnh, mũi mỏng, môi dày, cằm tròn. Bên dưới cằm nổi bật cổ lớn ngắn. Vai xuôi tròn, ngực phẳng, bụng hơi lớn, lỗ rốn sâu và có một ngắn nhẹ thể hiện lớp hạ y. Tượng khoát một chiếc áo choàng lộ vai bên phải và cánh tay trần, đi xuống và quanh chân phải cong lên ở giữa bắp chân sang cánh tay trái. Hai cánh tay gấp vuông góc và đưa ra phía trước, bàn tay trong tư thế thuyết pháp, lớn bất thường so với tỷ lệ cơ thể (Bùi Chí Hoàng và nnk., 2018: 274).

3.3. Nhóm tượng Phật ngồi bán kiết già

Một nhóm tượng Đức Phật ngồi bán kiết già (virasana) trên bệ, hai tay trong một cử chỉ thiền định (dhyana mudra) hai tay khoanh tròn phía trước bụng, hai bàn tay tạo hình to bất thường so với tỷ lệ cơ thể. Chiếc áo choàng mỏng lộ phần vai phải, do ảnh hưởng ở phía nam Ấn Độ hoặc Sri Lanka. Một chiếc áo choàng trong suốt, chéo qua thân, tạo thành một hình chữ s bên dưới ngực phải. Thân hình gọn gàng, phần hạ y thể hiện bằng một đường nổi dưới phần bụng. Đôi chân được tạo hình tự nhiên, nhẹ nhàng, lộ rõ xương đùi và đầu gối. Một đường rạch ở trên mỗi mắt cá chân đánh dấu cạnh áo choàng. Nhân dạng các bức tượng đều khá giống nhau, tóc xoắn ốc lớn, nhục kế nổi cao, khuôn mặt tròn, đầy đặn, cằm tròn ngắn, mắt hơi nhìn xuống, mỉm cười nhẹ. Các bức tượng được tìm thấy chủ yếu ở vùng Trà Vinh, và có thể chia thành hai phụ nhóm nhỏ, nhóm trên bệ oval không trang trí là hai bức ở Trà Cú, Svay Xiêm Càs với phần bệ hình; nhóm tượng ngồi trên bệ sen, tiêu biểu có bức Phnom Cangek (chùa Wat Trapen Ven - Trà Vinh) (Bùi Chí Hoàng và nnk., 2018: 276-277). Niên đại chung cho nhóm tượng này có thể xếp vào khoảng giữa thế kỷ thứ VII. Trên bức Phnom Cangek còn có các chữ cái tiếng Phạn được khắc trên 3 cánh hoa, đánh vần, một phần là Suryadatta có thể là tên của nhà cúng dường, các âm tiết khác có thể là kính ngữ liên quan đến tên hoặc có thể là chú thuật (dharani) (Guy và nnk., 2014: 99).

3.4. Tượng Phật ngồi thế đại sư

Một tượng tinh xảo của Đức Phật trong thế ngồi hoàng gia (bhadrasana-Enthroned Buddha), ngồi trên một ngai hình chữ nhật, cánh tay phải bị gãy, tay trái bắt ấn varadamudra, mặc áo choàng dài chéo qua vai trái, khuôn mặt thanh thản, lông mày cong trên đôi mắt khép, mũi rộng, môi mỉm cười, tai thon dài và tóc xoắn ốc, nhục kế nổi cao. Bức tượng là ví dụ duy nhất của loại bhadrasana Buddha được biết đến từ vùng Mekong, chịu ảnh hưởng từ các vùng Mon của Thái Lan và Trung Java, vào thế kỷ VII đến VIII.

Về mặt nhân dạng, trước đây bhadrasana Buddha thường được gán cho Di Lặc (Maitreya) cai quản cõi tương lai Ketumati. Tuy nhiên, sau nhiều lần phân tích, đối sánh nhận định này không hoàn toàn chính xác. Có rất nhiều ví dụ ở Ấn Độ, nơi các vị Phật trong thế bhadrasana đại diện cho những khoảnh khắc khác nhau trong cuộc đời của Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni), nổi bật là bài thuyết pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển (Sarnath). Nó cũng giống hệt về mặt hình tượng của Đại Nhật Như Lai (Vairocana) thuyết giảng chân lý phổ quát trên đỉnh núi Meru. Đáng chú ý là trong thế bhadrasana Buddha, Đức Phật thường không xuất hiện đơn lẻ mà ở trong một bộ ba. Phần nhiều Phật được tìm thấy trong hang động Maharashtra, phía tây Ấn Độ, và các tượng tại Java đều cho thấy ngài được sắp xếp thành nhân vật trung

tâm và được bao quanh bởi hai vị Bồ tát. Thông thường là Quán Thế Âm Padmapāṇi và Kim Cương Thủ Vajrapāṇi. Ở Java, hình ảnh bhadrāsana Buddha thường xuất hiện cùng các văn khắc có yếu tố Phật giáo Mật tông sớm (Griffiths và nnk., 2013).

Như vậy, các di vật Phật giáo thế kỷ VII-IX ở Đồng bằng sông Cửu Long khá đa dạng, bao gồm cả tượng Thích Ca, A Di Đà và chư Bồ tát. Tất cả có kích thước khá lớn, mang phong cách bản địa rõ nét, các yếu tố tiểu tượng thống nhất và có sự tiếp nối, dễ dàng xếp thành các nhóm theo tạo hình và phong cách. Trong đó chia thành nhóm tượng Bồ tát phát triển từ nghệ thuật Phnom Da, nhóm tượng Phật đứng ảnh hưởng của vùng Mon-Dvaravati (Thái Lan) và nhóm tượng ngồi bán kiết già hay trong tư thế đại sư ảnh hưởng của Java.

4. KẾT LUẬN

Mặc dù chỉ còn lại các mảnh ghép rời rạc, các bằng chứng khảo cổ học cho thấy Phật giáo đã xuất hiện ở Đồng bằng sông Cửu Long từ sớm.

Các tác phẩm điêu khắc Phật giáo từ thế kỷ I đến thế kỷ VI bao gồm các tượng gỗ, tượng đá trong tư thế kiết già hoặc bán kiết già ảnh hưởng từ Ấn Độ, Trung Hoa và nhóm tượng đồng Bắc Ngụy (Trung Hoa). Ngoài trừ nhóm tượng Phật gỗ, được chế tác tại xưởng địa phương, hầu hết các tượng khác được du nhập từ Trung Hoa và Ấn Độ, do đó thường có phong cách đa dạng, không liên tục. Đặc điểm thứ hai là phần lớn tượng Phật ngoại

nhập này đều có kích thước nhỏ, một số ở dạng tượng tròn không hoàn chỉnh, ảnh hưởng nhiều tạo hình phù điêu, cho thấy có khả năng đây chỉ là các tượng trong các trang thờ trên tàu, để cầu mong sự an lành, hộ trì từ chư Phật trong chuyến đi, hoặc trong các hốc thờ nhỏ trong các hang động, gốc cây. Những pho tượng này là chứng cứ cho sự liên hệ khăng khít giữa các nền văn hóa cổ Trung Hoa và Ấn Độ trong một bức tranh phức tạp đan xen của truyền thống Phật giáo trên vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong những thế kỷ đầu Công nguyên. Phần lớn di vật này phân bố ở các di tích quan trọng của văn hóa Óc Eo, là Óc Eo và Gò Tháp, cho thấy đó có khả năng là hai trung tâm Phật giáo lớn của thời kỳ này. Gò Tháp rõ ràng là một xưởng chế tác các tượng Phật đứng bằng gỗ, và phân phối cho các địa phương khác trong vùng như Giồng Xoài, Nhơn Thành hay Bình Hòa... Trong khi, một số lượng lớn các tượng đồng nhỏ Bắc Ngụy được tìm thấy tại khu vực Óc Eo, một hải khẩu quan trọng giai đoạn này, đặc biệt các báo cáo cho biết chúng được tìm thấy gần phế tích Gò Cây Thị, để ngỏ một khả năng về chức năng liên quan đến một điện thờ Phật giáo của kiến trúc này.

Các tác phẩm điêu khắc thế kỷ VII-IX có ảnh hưởng từ các khu vực khác của Đông Nam Á như các tượng Phật đứng cho thấy ảnh hưởng của Mon-Dvaravati (Thái Lan), tượng Phật ngồi trong tư thế bán kiết già và ngồi kiêu

đại sư lại có ảnh hưởng Java (Indonesia). Giai đoạn này cũng định hình rõ nét các phong cách bản địa trong nghệ thuật Phật giáo với đặc điểm nhân dạng, trang phục ổn định, có sự tiếp nối phát triển sớm muộn rõ ràng. Các bức tượng cũng có kích thước lớn hơn và là tượng tròn hoàn chỉnh, cho thấy khả năng chúng là những tượng thờ trong các Phật điện. Điều này phù hợp với hiện trường khảo cổ giai đoạn này với các phát

hiện về bảo tháp và tu viện Phật giáo rải rác trên khắp địa bàn Đồng bằng sông Cửu Long. Hai trung tâm quan trọng có thể kể đến là Gò Xoài (Long An) và Ba Thê (An Giang). Ngoài ra, còn một số địa điểm còn nghi vấn khác ở khu vực đất giồng Trà Vinh, nơi tập trung một số lượng khá lớn các tượng Phật bằng đá như xung quanh Ao Bà Om, nơi có di tích kiến trúc Lò Gạch. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Sáu Ba-la-mật gồm có: bố thí, giới, nhẫn, tinh tiến, thiền và huệ.

⁽²⁾ Thập địa (daśabhūmi) là 10 quả vị tu chứng của các vị Bồ tát.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Chí Hoàng, Nguyễn Quốc Mạnh, Lê Hoàng Phong. 2018. *Khảo cổ học Nam Bộ thời sơ sử*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
2. Griffiths, Arlo, Nicolas Revire, Rajat Sanyal. 2013. “An Inscribed Bronze Sculpture of a Buddha in bhadrasana at Museum Ranggawarsita in Semarang (Central Java, Indonesia)”. *Arts asiatiques*, 68, pp. 3-26.
3. Guy, John (editor). 2014. *Lost Kingdoms: Hindu-Buddhist Sculpture of Early Southeast Asia*. New York: The Metropolitan Museum of Art.
4. Kang Heejung. 2013. “The Spread of Sarnath-Style Buddha Images in Southeast Asia and Shandong, China”. *KEMANUSIAAN Penerbit Universiti Sains Malaysia*, 20, pp. 39-60.
5. Lê Thị Liên. 2006. *Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở Đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ thứ X*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
6. Malleret, Louis. 1960. “L'archéologie du delta du Mékong. Tome second. La civilisation matérielle d'Oc-è”. *l'École Française d'Extrême-Orient*, Vol. XLIII.
7. McArthur, Meher. 2005. *Tìm hiểu nghệ thuật Phật giáo*. Hà Nội: Nxb. Mỹ thuật.
8. Nancy Dowling. 2000. “New Light on Early Cambodian Buddhism”. *Journal of the Siam Society*, 88, pp. 122-155.